

Từ độc quyền triết học thời trung cổ, nghĩ về độc quyền văn hóa và tư tưởng ngày nay: Hậu quả và biện pháp phản kháng.

Tác giả: Tôn Thất Thông

Tóm tắt: Bài tiểu luận này trước hết sẽ trình bày quá trình hình thành tình trạng độc giáo và độc quyền nghiên cứu triết học trong thời trung cổ châu Âu. Tiếp đó chúng ta xem xét những hậu quả tai hại nào xảy đến cho châu Âu vì chế độ độc quyền đó. Mỗi tiểu mục sẽ có vài so sánh với chế độ độc quyền về văn hóa và tư tưởng tại Việt Nam để chúng ta nhìn thấy sự liên hệ. Hậu quả nghiêm trọng của chính sách độc quyền tư tưởng lên văn minh nhân loại được phác họa qua một trường hợp điển hình trong việc nghiên cứu khoa học tự nhiên vào thế kỷ 16. Cuối cùng, chúng ta khảo sát rất sơ lược lộ trình có thể đưa đến tình trạng giải phóng tư tưởng để chống lại chính sách độc quyền. Chúng ta không bàn nhiều đến hậu quả của chính sách độc quyền về văn hóa và tư tưởng tại Việt Nam, nhưng từ những hệ lụy nghiêm trọng ở châu Âu trong thời trung cổ, chúng ta cũng suy đoán được những hậu quả tương tự đối với xã hội Việt Nam hôm nay. Kết luận sau cùng là: Để làm tròn nhiệm vụ công dân, giới trí thức cần biết sử dụng tri thức của mình và dùng đủ mọi phương tiện để chống lại chính sách độc quyền về văn hóa và tư tưởng.

Xin cảm ơn TS Vũ Quang Việt đã rà soát lại những nơi chưa rõ có thể gây hiểu lầm và bổ sung những thiếu sót để hoàn tất bài viết.

Dàn bài:

1. Độc giáo và độc quyền triết học thời trung cổ thành hình thế nào?
2. Chính sách độc quyền kim hãm xã hội như thế nào? Vài thí dụ.
So sánh với độc quyền văn hóa và tư tưởng tại Việt Nam ngày nay.
3. Hậu quả nghiêm trọng trong lịch sử: một dẫn chứng tiêu biểu.
4. Lộ trình thoát ly khỏi độc quyền tư tưởng: bài học từ trào lưu khai sáng.
5. Kết luận.

1. Độc giáo và độc quyền triết học thời trung cổ thành hình thế nào?

Kể từ lúc Constantine¹ đại đế nắm quyền bính trong đế chế La Mã, Kitô giáo được chính thức thừa nhận, không còn bị truy đuổi như trước. Từ một giấc mơ huyền bí liên quan đến Thập tự giá, Constantine chiến thắng kẻ đối đầu Maxentius trong một trận chiến ác liệt vào năm 312, mà Constantine tưởng chừng khó có thể thắng được vì lực lượng tinh nhuệ của Maxentius. Nhờ chiến thắng bất ngờ kỳ diệu đó, Constantine có cảm tình với Kitô giáo và bắt đầu sử dụng tôn giáo trong mưu đồ quyền lực của mình. Theo quyết định Mailand năm 313, giáo sĩ Kitô được phép truyền đạo trên khắp đế chế La Mã. Đây là bước ngoặt đầu tiên của lịch sử phát triển Kitô giáo, mà sử sách gọi là *bước ngoặt Constantine*. Vị hoàng đế này chính thức cải đạo theo Kitô giáo và được rửa tội ngay trên giường bệnh trước lúc mất² vào năm 337. Biến cố đặc biệt đó đã làm cho giáo dân và giáo hội từ đó tự xem Kitô giáo và đế chế La Mã là một thể thống nhất³. Ý thức hệ tôn giáo bắt đầu chi phối đời sống chính trị kể từ thế kỷ thứ tư sau Công nguyên.

Bước ngoặt quan trọng thứ hai là sắc lệnh năm 380 của Theodosius đại đế (347-395) nâng Kitô thành quốc giáo⁴, sau đó năm 391 cấm tất cả các tôn giáo khác không được phép hành đạo. Ngoại trừ Do Thái giáo với số lượng giáo dân ít ỏi, vùng đế chế Tây La Mã⁵ chỉ còn một tôn giáo duy nhất được hành đạo: đó là Kitô giáo. Kể từ đây, thế lực thần quyền và thế quyền tồn tại song song với nhau, vừa cạnh tranh nhau nhưng cũng vừa liên hiệp nhau để phân chia quyền lực. Các hoàng đế dựa vào Giáo Hoàng và giáo hội Kitô để nâng cao tính chính danh hòng dễ dàng cai trị người dân, vốn dĩ tuyệt đại đa số là giáo đồ Kitô. Ngược lại, giáo hội dựa vào quyền lực của vua chúa để hưởng các đặc quyền về tài chính, đất đai và nhất là được độc quyền phát triển tôn giáo và độc quyền nghiên cứu tư tưởng thông qua tu viện và các tổ chức quảng bá văn hóa. Ngoại trừ sức mạnh quân sự và kỹ thuật xây dựng đế chế, các hoàng đế La Mã và vương triều địa phương không có gì hơn để phát triển đời sống tinh thần, mà phải dựa vào giáo hội. Trong lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng và văn hóa, đế chế La Mã hoàn toàn phụ thuộc vào các định chế thần quyền. Vì thế, vai trò của giáo hội Kitô ngày càng vững vàng, chi phối đời sống tinh thần của giáo dân cũng như giới học giả đương thời.

Bước ngoặt thứ ba là quyết định năm 529 của Justinian I (482-565) đóng cửa viện hàn lâm Plato, làm một vạch ngang chấm dứt việc quảng bá triết lý Hy Lạp trong đế chế. Ở Đông La Mã, nhất là kinh đô Constantinople, nhờ sự tiếp xúc với nhiều luồng văn hóa khác nhau, cho nên cách hành xử tương đối khoan dung, nhưng ở Tây La Mã thì các triết gia Hy Lạp và môn đệ dần dần phải rút về vùng Tiểu Á và Ả Rập để sinh tồn và có thể tiếp tục nghiên cứu. Kể từ đây, chỉ có một luồng tư tưởng duy nhất được nghiên cứu và triển khai trong khu vực Tây La Mã, tạm gọi là cái nôi của Tây Âu hôm nay. Luồng tư tưởng duy nhất đó là thần học Kitô. Tu viện đóng vai trò độc tôn trong nhiệm vụ này kể từ thế kỷ thứ sáu sau Công nguyên. Từ đây, Kitô giáo không chỉ là một tôn giáo chăm lo đời sống tinh thần cho giáo dân, mà Kitô đã trở thành một lực lượng chính trị tồn tại song song với vương triều; giáo hội đóng luôn vai trò của các định chế chính trị với nhiều quyền lực chi phối đời sống xã hội; thần học Kitô trở thành luồng tư tưởng độc tôn trong đế chế, trấn áp tất cả các luồng tư tưởng khác khi chúng vượt ra ngoài khuôn khổ Thánh Kinh và các lý giải của giáo hội.

Đến đầu thế kỷ thứ 7, sau gần một thế kỷ liên tục bị đàn áp, tín đồ các tôn giáo khác phải lánh nạn ra khỏi đế chế Tây La Mã, hoặc cải đạo sang Kitô giáo, một phần vì tìm thấy niềm tin mới, phần khác do sợ hãi, còn lại đa số thì do các toan tính cơ hội chủ nghĩa. Ngoại trừ những cộng đồng nhỏ bé người Do Thái còn được phép tồn tại, ngoài ra thì tình trạng độc giáo Kitô còn kéo dài hơn 1000 năm sau trên lục địa châu Âu, với những hệ lụy tất yếu của nó về chính trị, văn hóa, xã hội và cả về nghiên cứu khoa học. Những quyết định nói trên của đế chế La Mã mang tầm vóc thiên niên kỷ. Chúng để lại dấu ấn rất sâu đậm lên nền văn hóa châu Âu cho đến bây giờ.

Một mặt, giáo lý Kitô trở thành chuẩn mực đạo đức trong xã hội, làm khuôn mẫu cho những hoạt động hướng thiện của con người, khuyến khích tín đồ làm những việc về thần khí, hướng đến cái đẹp hoàn mỹ vĩnh cửu. Lòng tin vào đấng Thượng Đế toàn năng, toàn trí và toàn thiện đã khuyến khích người trần thế tôn trọng những giá trị cao cả như bác ái, bình đẳng, nhân nhượng, nhân hậu, từ tâm, trung tín, hiền hòa, tiết độ, vì Kitô giáo không chỉ là lý thuyết, mà đó là tôn giáo sống động đưa lại giải thích và hướng dẫn cuộc sống cho tín đồ⁶.

Đây là khía cạnh tích cực. Nhưng mặt khác, giáo hội Kitô đã lợi dụng ưu thế của mình để chi phối đời sống vật chất và tinh thần trong xã hội. Người ta quảng bá một tinh thần nhất quán rằng, Thánh Kinh chứa đựng những lời giáo huấn của Đức Chúa Trời cần được xem như là tuyên ngôn về bản tính và ý định của chính Thượng Đế, cho nên chân lý đó không ai có quyền tranh cãi, chứ chưa nói gì tới phản đối.

(Để tránh hiểu lầm, cần nói rõ rằng, những phê phán sau đây về Kitô, nếu có, là phê phán giáo hội, chứ không phải là phê phán bản thân tôn giáo; phê phán sự lạm dụng quyền lực của giáo hội chứ không phê phán nền văn hóa Kitô. Và lại, đây là câu chuyện thời trung cổ, chứ kể từ giữa thế kỷ 20, giáo hội đã sáng suốt nắm lại vai trò chăm lo đời sống tinh thần cho giáo dân, trả lại quyền lực cho các định chế thế quyền, ý thức hệ tôn giáo không còn ảnh hưởng nào lên quyết định chính trị tại các quốc gia dân chủ, và nhờ thế, văn hóa Kitô nắm lại vai trò là luồng văn hóa có ảnh hưởng mạnh nhất lên con người và xã hội phương Tây hiện nay.)

Nền tảng tư tưởng của Kitô giáo chi phối lên tất cả mọi mặt trong đời sống. Nhân sinh quan, vũ trụ quan của giới có ăn học đều được hướng dẫn trong Kinh Thánh và những văn bản diễn giải đi kèm của giáo hội, không ai có quyền phản biện. Cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên cũng thế. Cấu tạo của vũ trụ như thế nào? Con người sinh ra từ đâu? Quy luật chuyển động của vật chất ra sao? Theo quan điểm giáo hội, tất cả các câu hỏi đó không cần đặt ra, không phải là đối tượng để tìm tòi nghiên cứu. Chúng đã được trả lời minh bạch trong Thánh Kinh và các hướng dẫn của giáo hội. Phản biện lại những điều đó là một tội khó tha thứ, sẽ bị Tòa Thánh kết án nghiêm khắc. Chúng ta sẽ trở lại phiên tòa Galileo Galilei năm 1633 để lý giải thêm và xem xét những tai hại mà giáo hội Kitô đã để lại cho nền khoa học châu Âu trong thời trung cổ và thời kỳ tiền hiện đại.

Về mặt chính trị, ảnh hưởng của giáo hội lên vương quyền vô cùng to lớn. Chỉ trong vòng 31 năm cầm quyền từ 306 đến 337, Constantine đã tạo nên một thế trận không thể nào đảo ngược. Ông dành nhiều hỗ trợ tài chính cho nhà thờ, cho phép nhiều quyền lợi luật định như miễn thuế cho giáo hội, đưa nhiều người trong hàng giáo phẩm vào các chức vụ cao trong quân đội và hành chính hoàng triều. Dần dần giáo hội trở thành cơ cấu lãnh đạo trong đế chế, có lúc quyền lực còn nhiều hơn vương triều, giáo lý Kitô trở thành nguyên lý biểu tượng của Rome⁷.

Ý thức hệ tôn giáo vì thế đã ăn sâu vào đời sống chính trị, ảnh hưởng lên các quyết định của vua chúa và vương triều. Hàng giáo phẩm là cố vấn cao cấp cho vua chúa và chính quyền địa phương. Giáo sĩ được vương triều trả lương, nhà thờ là tài sản riêng của giáo hội và được thừa kế theo luật pháp⁸. Luật La Mã còn khuyến khích đưa giáo sĩ và giám mục vào hệ thống cai trị thành phố⁹. Giám mục địa phận kiêm chức thị trưởng thành phố là chuyện hết sức bình thường. Kể từ thế kỷ thứ 7, đời sống tinh thần, việc phát triển tư tưởng, hoạt động văn hóa là mảnh đất độc quyền của giáo hội Kitô, tất nhiên được các vương triều địa phương thỏa hiệp. Tình trạng ở Việt Nam hiện nay cũng không khác gì mấy: Mọi hoạt động về văn hóa tư tưởng là vùng đất độc quyền của đảng CSVN, được hiến pháp cho phép là đảng lãnh đạo chân chính duy nhất, tất nhiên trong ý thức hệ Marx-Lenin. Ai dám bước ra khỏi luồng chính thống đó sẽ bị đàn áp thẳng tay. Nhưng sự bế tắc về tư tưởng sau này tất yếu sẽ dẫn đến sự bế tắc về chính trị. Nếu đảng CSVN không kịp thời thay đổi, đất nước sẽ rơi vào tình trạng rối loạn khó tìm ra lối thoát.

Những gì về Kitô giáo mà đế chế La Mã để lại có tác dụng cả ngàn năm. Trên bình diện quốc tế thì Giáo hoàng có thể làm trọng tài phân xử tranh chấp giữa các quốc gia, thí dụ như sắc dụ Giáo hoàng *Inter Caetera* trong tranh chấp giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha về vùng ảnh hưởng ở châu Mỹ cuối thế kỷ 15¹⁰. Một sự kiện đặc biệt khác ở cuối thời trung cổ là sắc dụ Giáo hoàng *Romanus Pontifex* tháng 10 năm 1455 đã hợp thức hóa cho Bồ Đào Nha chiếm hữu và buôn bán nô lệ từ các vùng Nam châu Phi¹¹. Đây là chưa kể, trong nhiều giai đoạn khác nhau của thời trung cổ, sự tranh giành quyền lực giữa Giáo hoàng và vua chúa đã dẫn đến nhiều cuộc chiến tranh đẫm máu.

2. Chính sách độc quyền làm xã hội bị kìm hãm như thế nào? Vài thí dụ.

Sự gắn kết ý thức hệ tôn giáo vào chính trị đã kìm hãm sự phát triển xã hội châu Âu suốt nhiều thế kỷ¹². Mãi đến thế kỷ 17, châu Âu mới tự giải phóng ra khỏi vòng kiểm tỏa của tôn giáo để đưa xã hội tiến lên, khi các nghiên cứu khoa học làm bộc lộ những nhận thức phản khoa học trong giáo lý Kitô, nhất là khi phong trào cải cách tôn giáo đã tố cáo sự gian lận của giáo hội trong việc lý giải Thánh Kinh theo quan điểm có lợi cho quyền lực của hàng giáo phẩm. Và đây là kinh nghiệm cho giới trí thức Việt Nam. Chỉ trong tình trạng khi quần chúng đông đảo được khai sáng, và đặc biệt là khi tầng lớp trí thức sẵn sàng nhận lãnh vai trò đi tiên phong, chúng ta mới mong phá vỡ chế độ độc quyền về tư tưởng, để con người được khai phóng, làm xung lực cho việc xây dựng xã hội tốt đẹp hơn, trong đó con người được hưởng một cuộc đời đáng sống với những quyền tự do cơ bản như quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, báo chí, lập hội và những hoạt động tinh thần tương tự.

Trong thế kỷ thứ tư khi vừa trở thành quốc giáo, giáo hội là cơ cấu hoạt động hiệu quả để cứu vãn và phát triển Kitô giáo. Nhưng sau đó không lâu, khi sự thanh cảnh khiêm tốn nhường chỗ cho giàu sang vừa đạt

được, giáo hội đã bị tha hóa trong biên rộng mệnh mông của giàu sang quyền lực, ưu đãi vật chất và mưu đồ lèo lái giáo dân bằng những diễn giải đi ngược tinh thần Kitô.

Tình trạng độc giáo và những đặc ân về độc quyền văn hóa đã phát sinh những tai họa nào? Trong khuôn khổ giới hạn về thời gian hôm nay, chúng ta chỉ có thể nêu lên một vài lĩnh vực, đồng thời thử làm một sự so sánh với tình trạng nghiên cứu tư tưởng và văn hóa tại Việt Nam hôm nay:

2.a Xã hội bị kìm hãm vì độc quyền tư tưởng

Nền triết học Hy Lạp trong những thế kỷ trước công nguyên đã sản sinh nhiều nhân tài còn để lại giá trị cho đến hôm nay, như Socrates, Plato, Aristotle, Protagoras v.v... Kể từ lúc đội quân La Mã chiếm đóng Hy Lạp, tàn sát nhân sĩ, bắt học giả về sống lưu vong tại Rome, nền triết học đó dần dần bị tàn lụi. Khi viện hàn lâm Plato bị đóng cửa vào năm 529, biến cố đó đã làm một vạch ngang chấm dứt cho nền triết học huy hoàng bậc nhất châu Âu. Nhìn về tổng thể, chỉ có một luồng tư tưởng Hy Lạp duy nhất còn tồn tại trong vùng Tây La Mã, ấy là một phần tư tưởng thuộc trường phái Aristotle, được sử dụng trong các lý giải thần học của quan chức giáo hội. Aristotle nghiêm nhiên trở thành quan trọng và chiếm đỉnh cao của triết học châu Âu từ thiên niên kỷ thứ II, mặc dù từ bản chất, tư tưởng của Aristotle đã hàm chứa một số điều sai lạc, nhất là trong lĩnh vực khoa học.

Đến thế kỷ 12, khi phong trào dịch thuật phát triển rộng rãi, giới học giả châu Âu mới dần dần được làm quen với nhiều luồng tư tưởng khác nhau từ vùng Hy Lạp và Ả Rập để so sánh, đối chiếu, đặt nghi vấn, phản biện, triển khai. Cũng nhờ thế mà vai trò của Aristotle, triết lý thần học và giá trị của chủ nghĩa kinh viện (*Scholasticism*) được đặt lên bàn cân để mổ xẻ. Ngoài ra, sự xuất hiện của những đại học thuộc quyền quản lý của vương triều đã làm vai trò độc quyền nghiên cứu triết học của giáo hội giảm xuống, cho dù hiệu quả cũng chưa đáng kể.

Nhưng những cố gắng đó cũng chỉ là bước đầu. Mãi 300 năm sau, trong thời đại huy hoàng của chủ nghĩa nhân bản thế kỷ 15, dù Aristotle vẫn còn quan trọng, nhưng vị trí độc tôn của ông đã bị hạ bệ để nhường chỗ cho Plato, mặc dù từ bản chất, tư tưởng Plato cũng có một số giới hạn nhất định, chưa hẳn phù hợp với thế giới cận đại.

Phải thêm 300 năm nữa, ở cao điểm của thời đại khai sáng cuối thế kỷ 18, triết lý hiện đại mới chiếm lĩnh trận địa văn hóa với những con người có tư duy độc lập và hành động tự do. Triết học Hy Lạp chỉ còn là nguồn tham khảo bổ sung, chứ không phải là chân lý bất di dịch. Triết lý thần học lại càng bị đẩy lùi vào hậu trường để nhường chỗ cho những trào lưu triết học mới mẻ hơn và gần gũi với cuộc đời thế tục như chủ nghĩa duy nghiệm (*empiricism*), duy lý (*rationalism*), duy thức (*idealism*). Ý niệm thần thánh „Thượng Đế – trần gian – con người“ bị đẩy lùi để nhường chỗ cho khái niệm mới: „chủ thể nhận thức – thiên nhiên hài hòa – tri thức phổ quát¹³“ hoàn toàn mang tính chất thế tục. Một trong những cao điểm đầu tiên của luồng tư tưởng hiện đại trong thế kỷ 18 có thể kể đến là bộ sách *Phê phán lý tính thuần túy* của Immanuel Kant xuất bản năm 1781. Tác phẩm này tức khắc được rơi vào tầm ngắm của giáo hội Kitô và nhanh chóng bị đưa vào danh sách cấm lưu hành kể từ năm 1828. Đó là một hành động quen thuộc trong chính sách đàn áp tư tưởng của giáo hội đối với các luồng tư tưởng không phù hợp với Thánh Kinh, mặc dù trong thế kỷ 19, điều đó chỉ là động thái tuyệt vọng cuối cùng của một hệ thống quyền lực sắp đến lúc hoàn toàn sụp đổ.

So sánh với Việt Nam, chúng ta thấy rằng đã hơn 50 năm qua, nhà nước Việt Nam nắm độc quyền nghiên cứu triết học và chỉ chấp nhận các luồng tư tưởng trong ý thức hệ Marx-Lenin. Điều này đã làm cho thanh niên Việt Nam mất khả năng tiếp cận nhiều luồng tư tưởng khác nhau để so sánh, đối chiếu, từ đó có thể chọn lựa, quyết định một cách tự chủ. Vì thế, sự phát triển trí tuệ người Việt Nam bị kìm hãm suốt hơn hai thế hệ. Trong thập niên 1990, có những bạn sinh viên muốn làm luận án nghiên cứu về văn hóa phương Tây. Họ không kiếm ra tài liệu nào khác hơn Marx-Lenin, thư viện thì nghèo nàn và thiếu ngân sách, internet chưa có, sách vở liên quan đến văn minh phương Tây chưa bao giờ được dịch và xuất bản

và nếu có thì như muối bỏ biển, đây là chưa kể một trở ngại lớn hơn: giáo sư đỡ đầu không quan tâm hoặc không muốn liên lụy với các nền văn hóa ở ngoài luồng chính thống. Cuối cùng, trí tuệ của Việt Nam vẫn quanh quẩn trong làng xóm Marx-Lenin, tựa như châu Âu bị chìm đắm trong dòng tư tưởng Aristotle và thần học suốt cả ngàn năm.

Vì chính sách độc quyền nghiên cứu triết học, học giả châu Âu đã dậm chân tại chỗ hơn 1.000 năm, mãi đến thế kỷ 17 mới dần dần trở thành con người tự chủ về tư duy, nhờ thế họ mở mang trí tuệ bằng những tư tưởng mới lạ, dọn đường cho sáng kiến để phát triển các ngành khoa học khác trong thế kỷ 18 và 19. Với phương tiện hiện đại hôm nay, không biết Việt Nam chúng ta có thể rút ngắn thời gian để đạt đến sự tự chủ ấy sau 100 năm hay không? 50 năm đã trôi qua vô cùng phí phạm. Thêm 50 năm nữa, liệu thanh niên, trí thức Việt Nam có thoát ra khỏi ý thức hệ Marx-Lenin để có thể đạt được trình độ tư duy độc lập của những con người khai phóng ở thế kỷ 18 hay không? Và phải làm gì để đạt đến? Ai làm? Làm thế nào? Chúng ta sẽ trở lại các câu hỏi này ở phần 4 bên dưới.

2.b Những sự kìm hãm trong nghiên cứu khoa học

Ở đây tôi xin nêu lên hai thí dụ tiêu biểu trong hai lĩnh vực.

Về y khoa: Không ai nghi ngờ rằng, Claudius Galenus (129-216) là vị tổ phụ của ngành y khoa cổ đại. Đặc biệt trong lĩnh vực cơ thể học, phương pháp chữa trị của Galenus là nền tảng của ngành phẫu thuật sau này. Tuy nhiên vì lý do tôn giáo, sau khi giáo hội Kitô bắt đầu có quyền lực trong đế chế La Mã, việc mổ xẻ thân thể con người trong y khoa là việc làm bị giáo hội cấm vì con người là sản phẩm của Đấng Sáng Tạo, việc mổ xẻ đó bị kết vào tội xúc phạm bề trên, cho nên khoa phẫu thuật chỉ được một số ít bác sĩ yêu nghề, can đảm tiến hành lén lút trong bí mật. Tác phẩm *Người Thầy Thuốc* (của Noah Gordon, Lê Chu Cầu dịch, nhà xuất bản Lao Động) diễn tả một cách sống động tình trạng đó. Tất nhiên, phương pháp của Galenus vẫn còn nhiều chỗ chưa hoàn chỉnh, nhưng vì không ai có quyền và có điều kiện nghiên cứu, cho nên nó vẫn không đạt thêm tiến bộ nào đáng kể suốt hơn 1000 năm. Cho đến năm 1543, lúc bác sĩ Andreas Vesalius người Hà Lan lần đầu công bố *Cơ cấu bên trong của cơ thể con người (De humani corporis fabrica libri septem)*, ngành phẫu thuật y khoa mới đi vào một khúc quanh quan trọng và không ngừng phát triển cho đến hôm nay. Một đoạn đường hơn 1.200 năm dậm chân tại chỗ kể từ Galenus cho đến Vesalius, chỉ vì chính sách cấm đoán của giáo hội trong việc nghiên cứu, mổ xẻ cơ thể con người.

Về thiên văn học: Thuyết địa tâm¹⁴ (*Geocentrism*) với hai khuôn mặt đại biểu là Aristotle (384-322 trước CN) và Ptolemy (100-170 sau CN) đã chi phối ngành thiên văn học suốt hơn 1.500 năm. Thuyết địa tâm cho rằng, quả đất đứng yên ở trung tâm, các hành tinh khác kể cả mặt trời quay quanh quả đất. Thuyết địa tâm hoàn toàn phù hợp với Thánh Kinh và những lý giải thần học nên được giáo hội hết lòng quảng bá. Suốt cả 1.500 năm, không ai dám phản bác lại cái chân lý vốn dĩ đã sai lạc ấy nhưng đã được bảo trợ bởi giáo hội. Cả một ngành nghiên cứu quan trọng như thế bị kìm hãm hơn 1.500 năm, vì không ai có can đảm đi ngược tinh thần của Thánh Kinh và những phán quyết của giáo hội. Ở đây, sự liên minh vô hình giữa Aristotle, Ptolemy và giáo hội đã tạo ra một bức thành kiên cố bất khả xâm phạm: luận thuyết về vũ trụ của giáo hội được ánh hào quang của Aristotle biện minh che chở, và ngược lại, tư tưởng của Aristotle được giáo hội – cơ quan hướng dẫn tinh thần cho giáo dân – bảo chứng. Tiến bộ khoa học phải lùi bước trước sức cản vô hình của độc quyền tư tưởng.

Mãi đến năm 1543, Nicolaus Copernicus công bố khám phá mới của ông và đưa ra luận điểm mới, sau này được gọi là thuyết nhật tâm (*Heliocentrism*), mà sử sách đã tặng cho danh hiệu „cuộc cách mạng Copernicus“ trong việc nghiên cứu khoa học tự nhiên. Khám phá của nhà khoa học cách mạng này, dù chưa chính xác và hoàn chỉnh, đưa đến kết luận rằng mặt trời đứng yên. Quả đất không phải là trung tâm của vũ trụ, mà chỉ là một trong nhiều hành tinh khác quay quanh mặt trời. Ngày hôm nay chúng ta xem khám phá đó là sự thật hiển nhiên không có gì để bàn cãi, nhưng trong thế kỷ 16, cuộc cách mạng Copernicus là một quả bom tấn trong giới yêu khoa học, nhưng đồng thời cũng là sự hỗn lảo đối với triết lý thần học, cho nên sách vở liên quan bị giáo hội cấm lưu hành, những người ủng hộ bị trừ dạp, mà nổi

tiếng nhất là học giả Giordano Bruno bị án tử hình, Galileo Galilei bị án chung thân, sau được giảm xuống thành quản thúc tại gia cho đến lúc chết. Chúng ta sẽ trở lại thí dụ này ở phần 3 bên dưới.

Để so sánh, Việt Nam có những trường hợp như trên hay không? Chúng ta chưa hề có một khám phá mới mẻ nào mang tính cách mạng, cho nên khó thấy ảnh hưởng của độc quyền tư tưởng trong nghiên cứu khoa học tự nhiên. Nhưng trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học nhân văn thì chắc hẳn có nhiều. Chúng ta lấy thí dụ về lĩnh vực kinh tế vĩ mô thì rõ hơn.

Hơn 50 năm qua, kinh tế chính trị Marx-Lenin là luồng tư tưởng chủ đạo, đại học chỉ có giáo trình với nội dung nhấn mạnh đến kinh tế chính trị Marx-Lenin. Chính sách độc quyền tư tưởng không cho phép hoặc không cấp kinh phí cho những ai muốn nghiên cứu kinh tế ngoài luồng chính thống. Hậu quả là các cấp lãnh đạo chính trị, tập thể giảng dạy đại học và sinh viên – nói cách khác là giới tinh hoa của đất nước – được đào tạo cho một luồng tư tưởng duy nhất: kinh tế chính trị Marx-Lenin. Đó là thảm họa đầu tiên cho giới trí thức xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Có lẽ cũng cần nhắc lại rằng, Marx muốn loại bỏ thị trường, tiền tệ¹⁵ và phản bác những ai theo đường lối kinh tế thị trường mà vị tổ phụ Adam Smith đã trình bày trong tác phẩm kinh điển *Phồn vinh các quốc gia*¹⁶ của ông, xuất bản lần đầu năm 1776.

Chuyện buồn cười là sau khi đổi mới kể từ thập niên 1990, kinh tế thị trường được đảng CSVN xem là nền kinh tế chủ đạo, nhưng vì thiếu tri thức về nó, nhà nước đã chà đạp thô bạo lên những nguyên lý cốt lõi của kinh tế thị trường¹⁷, rồi lại cao hứng móc thêm cái đuôi *định hướng Xã hội Chủ nghĩa* cho phù hợp với tư tưởng Marx-Lenin, nhưng không ai có khả năng lý giải quan hệ giữa hai cụm từ *kinh tế thị trường* và *định hướng XHCN*, chúng hài hòa nhau hay mâu thuẫn nhau như nước và lửa?

Lúc nghiên cứu mô hình Kinh tế Thị trường Xã hội để viết tập sách Thần kỳ Kinh tế Tây Đức vừa được xuất bản đầu năm 2019, tôi kiếm được không dưới 1000 đầu sách liên quan đến mô hình đó, trong đó có không dưới 100 đầu sách của những giáo sư tiếng tăm và các vị lãnh đạo kinh tế. Đây là chuyện rất bình thường đối với đường lối kinh tế của một quốc gia, nhất là khi đường lối ấy mang một số thành tố mới mẻ, cần tranh luận để đạt sự đồng thuận trong dân chúng. Trong lúc đó tại Việt Nam, chúng ta không tìm được một đầu sách bàn bạc nghiêm túc về *Kinh tế thị trường định hướng XHCN*. Câu hỏi là, không ai nắm vững nội dung thực sự của chính sách đó, hay tự bản thân việc *định hướng XHCN* trong kinh tế thị trường là một khái niệm mơ hồ, không có gì để nói? Riêng cá nhân tôi nhận xét rằng, đặt hai cụm từ đó bên cạnh nhau là một chuyện buồn cười về mặt ngôn từ và hết sức mâu thuẫn về mặt nội dung. Chỉ vì tư tưởng đã gắn chặt vào ý thức hệ Marx-Lenin, đảng CSVN đã làm nhiều quyết định sai lạc, kéo lùi đất nước nhiều thập niên. Về mặt học thuật, hơn hai thế hệ thanh niên đã bị che dấu nhiều tri thức nhân loại, nhiều tư tưởng sáng giá của nền triết học phương Tây, nhiều lý thuyết kinh tế hiện đại đã mang lại phồn vinh cho loài người. Không dẹp bỏ chính sách độc quyền về văn hóa và tư tưởng, Việt Nam ta khó lòng vươn lên sánh vai cùng các quốc gia tiên tiến.

So với hai thí dụ y khoa và thiên văn ở trên, có vị lãnh đạo chính trị hay lãnh đạo nghiên cứu nào ở Việt Nam có can đảm như bác sĩ Vesalius hay học giả Copernicus, có năng lực để khám phá một mô hình nào không liên quan đến ý thức hệ Marx-Lenin? Câu trả lời dường như là không, vì chính sách độc quyền tư tưởng hà khắc như hiện nay sẽ không cho phép chuyện đó xảy ra.

2.c Trí tuệ bị kìm hãm vì chính sách độc quyền xuất bản

Tại châu Âu, chính sách độc quyền phổ biến tác phẩm đã có từ thời tiền trung cổ, nhưng sách vở lúc ấy rất hiếm hoi và đắt tiền, cho nên không ảnh hưởng gì lên giới học giả vốn rất ít ỏi và đa số đều cúi đầu thuận phục quyền lực. Nhưng kể từ lúc Johannes Gutenberg phát minh ra máy in vào giữa thế kỷ 15, ngành in ấn phát triển mạnh, sách báo có thể in hàng loạt với giá thấp mà người dân bình thường có thể mua được. Tình trạng đó làm cho giáo hội Kitô lo sợ, nhất là sau khi Copernicus phổ biến thuyết nhật tâm. Vì thế năm 1559, giáo hội ban bố điều gọi là chỉ mục sách cấm phổ biến (*Index Librorum Prohibitorum*), thường được gọi tắt là *Chỉ mục La Mã* (*Index Romanus*). Tính đến 1962, người ta tổng kết

được 6.000 đầu sách trong chỉ mục với tác phẩm của hàng trăm học giả hàng đầu châu Âu, chỉ vì những tác phẩm đó không theo tinh thần Thánh Kinh và triết lý thần học Kitô. Vài nhân vật tiếng tăm có sách bị ghi trong Chỉ mục La Mã có thể kể là: trước tiên, những nhà cách mạng của khoa học tự nhiên như Nicolaus Copernicus, Galileo Galilei, Isaac Newton, René Descartes, rồi những nhân vật hàng đầu của trào lưu khai sáng như Francis Bacon, John Locke, David Hume, Blaise Pascal, Voltaire, Jean-Jacques Rousseau, Denis Diderot, Immanuel Kant, chưa kể những nhân vật lẫy lừng trong văn chương triết học như Victor Hugo, Michel de Montaigne, Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir v.v... Chỉ mục La Mã đã ngăn chặn người đương thời tiếp cận tri thức mới, đẩy lùi văn minh châu Âu chậm lại hàng thế kỷ.

Ở Việt Nam hiện nay thì sao? chính sách độc quyền xuất bản của Việt Nam còn tinh vi thâm độc hơn Chỉ mục La Mã nói trên rất nhiều! Giáo hội La Mã chỉ cấm các sách đã được in ấn, khi họ phát hiện nội dung đi ngược lại tư tưởng của giáo hội. Ở Việt Nam ta, sách viết xong phải được giấy phép của một trong khoảng hơn 60 nhà xuất bản của nhà nước, lại còn độc quyền cả ngành in ấn và truyền thông đại chúng. Nói cách khác, nhà nước bóp nghẹt ngay từ trong trứng nước những tư tưởng nào không phù hợp với luồng tư tưởng chính thống Marx-Lenin. Kẻ thiết thời là ai? Là độc giả, là thanh niên sinh viên, là con cháu của chúng ta, là tương lai của đất nước. Họ sẽ trở nên những người có tư duy chật hẹp, kiến thức cuối cùng chỉ giới hạn trong khuôn viên ý thức hệ Marx-Lenin. Hậu quả thế nào thì chúng ta đã khảo sát ở trên về châu Âu thời trung cổ. Mặc dù trong thời đại *internet* hôm nay, các chế độ độc đoán không dễ dàng che dấu và cấm đoán tri thức nhân loại được mọi người tiếp cận, nhưng những tai họa của chính sách độc quyền tư tưởng như chúng ta thấy trong thời trung cổ vẫn xảy ra trong thời hiện đại hôm nay, dưới hình thức này hay hình thức khác, ở những mức độ cao hay thấp khác nhau.

Điều giống nhau trong mọi thời đại là: độc quyền tư tưởng sẽ xói mòn tinh thần độc lập tự do trong phương pháp tư duy, triệt tiêu tính tự chủ khi quyết định, kìm hãm tính sáng tạo, cho nên con người khó lòng phát triển bản thân một cách toàn diện, nói gì tới khả năng phát minh những điều mới mẻ mang tính đột phá? Đây là chưa kể một hậu quả nghiêm trọng về tâm lý và đạo đức: con người tự do có lý trí phải sống hai mặt để luôn lách khỏi các đe dọa đàn áp, đồng thời luôn luôn lo sợ bị rình mò theo dõi, thường trực nghi kỵ người chung quanh. Lối sống hai mặt kéo dài từ thế hệ này sang thế hệ khác sẽ là một tai họa cho những ai muốn rèn luyện nhân cách tự chủ, lòng yêu chuộng tự do, phẩm hạnh con người. Lối sống hai mặt đó lâu dần có thể trở thành một bản sắc dân tộc, nếu không được ngăn chặn kịp thời.

3. Hậu quả nghiêm trọng trong lịch sử: một dẫn chứng tiêu biểu.

Đến đây tôi xin nêu lên một thí dụ tiêu biểu để thấy rõ sự tai hại của chính sách độc quyền tư tưởng thời trung cổ đã kéo lùi văn minh châu Âu như thế nào, hy vọng qua đó đánh thức tinh thần cảnh giác về sự tai hại của độc quyền tư tưởng và văn hóa ngày nay lên sự phát triển quốc gia. Tôi muốn nói đến khám phá của Nicolaus Copernicus, mà sử sách đã tặng cho danh hiệu *cách mạng Copernicus* trong nghiên cứu khoa học hiện đại.

Học giả Copernicus là công chức của vương triều Balan, có lúc là chuyên gia quản lý của giáo hội Kitô Ba Lan. Chuyện nghiên cứu thiên văn không liên hệ gì đến nhiệm vụ công chức của Copernicus, mà ông say sưa nghiên cứu thiên văn thuần túy do sự đam mê cá nhân. Điều đặc biệt là, dù Copernicus là người cực kỳ ngoan đạo, nhưng ông không hề chùn tay, khi đến một lúc nào đó đã thấy rằng, khám phá của mình có thể đánh sập một khía cạnh cốt lõi của triết lý thần học Kitô. Đó chính là một tính chất không thể thiếu được của lớp người mà chúng ta gọi là trí thức chân chính.

Suốt 1.500 năm trước Copernicus, người ta quảng bá không mệt mỏi thuyết địa tâm, lập luận rằng quả địa cầu là trung tâm của vũ trụ, vốn dĩ rất phù hợp với tinh thần Thánh Kinh. Đến thập niên 1530, Copernicus khám phá rằng, thuyết địa tâm là sai lạc khi ông quan sát thấy rằng mặt trời mới là trung tâm của vũ trụ, và quả đất chỉ là một trong các hành tinh khác quay quanh mặt trời. Khám phá này đã phản bác lại vấn đề nền tảng của vũ trụ quan trong thần học Kitô, nó hạ bệ nhiều giá trị cốt lõi trong nền văn hóa Kitô vốn dĩ đã trường tồn hơn 1.500 năm trước đó.

Hậu quả tất yếu là giáo hội tìm cách bưng bít và đe dọa Copernicus phải im lặng không được quảng bá khám phá khoa học mang tính cách mạng của ông. Dù chỉ là giả thuyết của một số sử gia đời sau, nhưng tôi cũng xin phát biểu một cách dè dặt rằng, có lẽ vì áp lực tâm lý mà Copernicus giới hạn việc quảng bá các hiểu biết về khám phá mới khá lâu trong vòng quen biết nhỏ hẹp, cho đến lúc sắp chết vài tháng mới đồng ý cho xuất bản công khai tác phẩm „*Về sự chuyển động vòng của các hành tinh*“ vào năm 1543.

Với sự tiếp tay của các vương triều bảo thủ, phản ứng của giáo hội Kitô là chuyện tất yếu: họ tìm mọi cách để tác phẩm của Copernicus không được phổ biến rộng rãi, họ lên án tất cả những ai ủng hộ thuyết nhật tâm của Copernicus, họ răn đe dư luận bằng cách đem ra xử án nặng nề những gương mặt nổi danh. Xin đơn cử hai nhân vật tiêu biểu:

Nhân vật thứ nhất là Giordano Bruno (1548-1600): Chỉ vì tán thành khám phá của Copernicus mà ông phải bỏ xứ Ý năm 1576, lưu vong trốn chạy từ nước này sang nước khác trong châu Âu. Vì nhớ quê hương và sau khi Giáo Hoàng bảo thủ Sixtus V mất, Bruno hy vọng tình hình dễ thở hơn nên trở lại Ý năm 1590. Chỉ ba năm sau, Bruno bị bắt giải về Rome và bị kết án tử hình vì tội phản giáo, lưỡi bị cột chặt để ông không kêu ca gì trước công chúng trước khi bị thiêu sống. Sách vở của Bruno bị đưa vào Chỉ mục La Mã (*Index Romanus*) suốt 400 năm cho đến 1966. Và mãi đến năm 2000, Giáo Hoàng Johannes Paul II mới hủy bản án và phục hồi danh dự cho Bruno.

Nhân vật thứ hai còn nổi danh hơn là Galileo Galilei (1564-1641), một trong tứ trụ của các tổ phụ ngành khoa học tự nhiên hiện đại. Vì ủng hộ Copernicus, Galilei đã bị giáo hội răn đe nhiều lần, và điều đó đã cản trở rất nhiều công việc nghiên cứu khoa học của ông. Đến thập niên 1630 (gần một thế kỷ sau khi Copernicus mất), tình hình dễ thở hơn nhờ tư tưởng phóng khoáng của Giáo Hoàng, đồng thời được bạn bè đồng nghiệp khuyến khích, Galilei cho xuất bản tác phẩm *Đối thoại về hai hệ thống hành tinh (Dialogo)*, trong đó ông khẳng định rằng, Copernicus hoàn toàn có lý về khám phá thuyết nhật tâm. Vì tác phẩm đó, Galileo Galilei bị tòa án dị giáo (*inquisition court*) của giáo hội kết án chung thân năm 1633, sau được giảm xuống quản thúc tại gia. Từ đó, Galilei phải chấm dứt nghiên cứu, không được phép bước chân ra khỏi nhà, cắt đứt mọi quan hệ với xã hội bên ngoài suốt tám năm cho đến lúc chết¹⁸.

Cách hành xử của giáo hội Kitô đối với cuộc cách mạng Copernicus đã có tác dụng răn đe, làm cản trở việc nghiên cứu thiên văn, đẩy lùi văn minh châu Âu chậm hơn hàng thế kỷ. Tâm lý sợ hãi đó còn tồn tại trong giới học giả đương thời và kéo dài mãi đến thời đại khai sáng thế kỷ 17/18 mới bắt đầu có chuyển biến.

Nhìn về Việt Nam, khám phá có giá trị cao như Copernicus thì chúng ta chưa có, cho nên khó lòng so sánh. Tuy nhiên chính sách độc quyền về tư tưởng và văn hóa, việc kiểm duyệt và cấm phổ biến các tác phẩm đi ngược lại ý thức hệ Marx-Lenin, việc răn đe các tác giả thuộc xu hướng tự do thì Việt Nam ta không thiếu. Sự kiện Chu Hảo gần đây chỉ là một thí dụ. Nhìn về châu Âu trung cổ, chúng ta cũng nên cảnh giác về tầm nguy hại lâu dài trong chính sách độc quyền về tư tưởng và văn hóa của Việt Nam. Đảng CSVN đang đẩy lùi đất nước nhiều thập niên mà họ không biết hoặc biết rồi nhưng không chịu thừa nhận.

Riêng trong lĩnh vực kinh tế Việt Nam, chúng ta thấy rõ hơn: Chỉ vì gắn chặt tư tưởng với kinh tế chính trị Marx-Lenin mà các nghiên cứu về lý thuyết kinh tế hiện đại phương Tây không được triển khai đúng lúc và đúng mức. Vì thế, cho đến cuối thập niên 1980, khái niệm kinh tế thị trường vẫn còn là một vùng đất mới mẻ ít người bước chân vào. Một ít chuyên gia cũ của Việt Nam Cộng Hòa (miền Nam trước 1975) có kiến thức và kinh nghiệm về nền kinh tế tự do thì đã bị tước đoạt khả năng hành nghề, hoặc bị loại ra khỏi lực lượng lao động trí óc, hoặc đã bỏ chạy ra ngoại quốc. Sau quyết định đổi mới, có người lập luận rằng chỉ cần đọc vài ba cuốn sách kinh điển về kinh tế tự do là có thể quán triệt các nguyên lý căn bản của kinh tế thị trường. Thật là nhầm to. Chỉ riêng một khía cạnh logic mà người Marxist không hiểu được: khi mà khái niệm tự do toàn diện của từng thành viên trong xã hội chưa trở thành nhân tố đã được kết tinh trong tim óc của người hoạch định chính sách, khi đó khả năng vận dụng các nguyên lý của kinh tế thị trường vẫn rất hạn chế, thậm chí có thể sẽ sai lạc, hướng hồ là đối với những người đã có tư tưởng bất di dịch về chủ nghĩa Marx-Lenin vốn dĩ trước sau vẫn có tư tưởng thù địch với kinh tế thị

trường? Bao nhiêu thập niên đã mất đi vì chính sách độc quyền về tư tưởng và văn hóa trong ý thức hệ Marx-Lenin? Bao nhiêu thập niên nữa sẽ còn mất đi, trước khi giới trí thức trẻ đạt được sự tự do toàn diện về tư tưởng để cống hiến?

4. Lộ trình để thoát ly khỏi độc quyền tư tưởng: bài học từ trào lưu khai sáng.

Đây là một đề tài có tính chiến lược, mà lại trình bày trong một thời gian quá ngắn, quả đúng là ảo tưởng, cho nên tôi chỉ xin lý giải một bài viết của Immanuel Kant về khai sáng¹⁹, xem như một gợi ý để thảo luận, một xung lực, một impulse cho giới trí thức trầm tư suy nghĩ.

Khi đi tìm một định nghĩa cho khái niệm “khai sáng” thế kỷ 17/18, các sử gia thường nhắc đến bài tiểu luận trừ danh của Immanuel Kant – *Trả lời câu hỏi: Khai sáng là gì?* – được phổ biến trên *Nguyệt san Berlin*²⁰ tháng 11 năm 1784. Bài tiểu luận dài không quá mười trang, và cho dù chưa nói hết mọi tính chất của tinh thần khai sáng, cũng như có một vài lập luận của Kant cần được tranh cãi, nhưng tiểu luận này cũng nói lên được các tính chất cốt lõi có giá trị chung nhất so với định nghĩa của những tác giả khác.

Trước đó một năm, vào tháng 9.1783, một tác giả vô danh²¹ viết bài tiểu luận có tính cách khiêu khích, nhân danh một con người khai sáng chống lại truyền thống cổ hủ của giáo hội Kitô, qua đó mọi người muốn tiến đến hôn nhân phải làm lễ ở nhà thờ mới được công nhận là vợ chồng. Vị mục sư Tin lành Johann Friedrich Zöllner, cũng là nhân vật có tiếng trong giới học giả ở Berlin, trả lời tức khắc với tinh thần khiêu khích không kém. Nhưng điều để bàn luận ở đây về ý nghĩa của khai sáng không phải là nội dung bài viết của mục sư Zöllner, mà là một cước chú của ông với câu hỏi: “Khai sáng là gì? So với câu hỏi *chân lý là gì*, khai sáng cũng có tầm quan trọng không kém và cần được trả lời minh bạch, trước khi khởi đầu sự khai sáng! Nhưng tôi chưa thấy câu hỏi đó được trả lời bất kỳ ở đâu!²²”.

Câu hỏi của mục sư Zöllner đã mở màn cho một cuộc tranh luận sống động trên nhiều tờ báo đương thời. Có thể nói rằng, cuộc tranh luận rộng rãi này đã đóng một vai trò rất quan trọng trong lịch sử triết học Đức và châu Âu. Triết gia Moses Mendelssohn tham gia tranh luận với bài viết “*Về câu hỏi: Khai sáng là gì?*²³” đăng trên *Nguyệt san Berlin* tháng 9 năm 1784. Tiếp đó, hai tháng sau là tiểu luận của Immanuel Kant, nhưng ông phát biểu trong một cước chú rằng, „tôi chưa thấy bài viết đó [của Mendelssohn]; nếu không thì tôi đã phải ngần ngại trước khi phổ biến bài tiểu luận này, vốn dĩ giờ đây có thể xem như một bổ sung, nếu vô tình có sự trùng lặp trong tư tưởng [giữa hai bài]“²⁴.

Trước hết, chúng ta xem xét vài điểm chính trong bài tiểu luận của Kant²⁵.

Kant bắt đầu bài tiểu luận bằng một câu nói đánh trúng vào cốt lõi của vấn đề, câu nói đã trở thành bất tử trong lịch sử của trào lưu khai sáng:

“Khai sáng là lối thoát của con người ra khỏi tình trạng chưa trưởng thành do lỗi lầm của chính mình gây ra. Chưa trưởng thành là sự bất lực trong việc sử dụng trí tuệ của mình khi không có ai dẫn dắt. Tình trạng chưa trưởng thành là do lỗi lầm của chính mình, khi nguyên nhân của nó không bắt nguồn từ sự thiếu trí tuệ, mà xuất phát từ sự thiếu tính cương quyết và thiếu lòng dũng cảm để phục vụ cho trí tuệ của chính mình mà không cần ai dẫn dắt. *Sapere aude*²⁶! Hãy có can đảm sử dụng trí tuệ của chính mình. Đó là phương châm của khai sáng”²⁷.

Đây là sự đòi hỏi cương quyết rằng, con người cần suy nghĩ theo lý tính chứ không phải lập lại chân lý và xác tín có sẵn do bên ngoài đặt ra. Đó cũng là sự chuyên động của tư tưởng một cách độc lập để đạt đến sự hiểu biết do chính mình khám phá. Nói cách khác, con người cần tự suy nghĩ để tìm thấy chân lý, chứ không phải thụ động tiếp thu tri thức có sẵn²⁸. Phương châm của Kant là nhằm tới việc chống lại mệnh lệnh từ các quyền lực bên ngoài không đặt trên nền tảng lý tính hoặc những “nguyên lý tổng quát của việc sử dụng lý tính”. Nó cũng chống luôn cả mệnh lệnh của chính bản thân, nếu mệnh lệnh ấy cũng có tinh thần giống như trên²⁹. Theo Kant, nguyên nhân đưa con người đến tình trạng “chưa trưởng thành” là cơ

chế bảo hộ của các cơ cấu quyền lực trong xã hội. Trong bối cảnh lịch sử thế kỷ 18 tại Phổ, quyền lực mạnh nhất xuất phát từ tôn giáo:

“Tôi đã đưa các vấn đề liên quan đến tôn giáo thành điểm chính của việc khai sáng, tức là lối thoát của con người ra khỏi tình trạng chưa trưởng thành do chính mình gây ra”.

Nếu so sánh các chế độ chuyên chế hiện nay trên thế giới với giáo hội Kitô suốt hơn một ngàn năm từ thời trung cổ kéo dài đến thời tiền hiện đại, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy nhiều điểm tương đồng. Thứ nêu lên một thí dụ gần gũi trong thời đại chúng ta: Chính sách độc quyền về văn hóa và tư tưởng hiện nay ở các nước chuyên chế có nội dung không khác gì mấy so với chính sách độc quyền triết học của giáo hội kể từ lúc Kitô trở thành quốc giáo năm 380 và đóng cửa Viện hàn lâm Plato năm 529, chấm dứt việc nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại trong đế chế La Mã. Gắn liền với nó, chính sách độc quyền xuất bản và chế độ kiểm duyệt khe khắt ngày nay xem ra còn hà khắc hơn cả “Chỉ mục các sách cấm lưu hành” (*Index Romanus*) của giáo hội Kitô La Mã còn tồn tại cho đến thế kỷ 19, điều đã cản trở việc phổ biến tri thức nhân loại đến công chúng chậm thêm vài thế kỷ³⁰. Cho nên, nếu xem khai sáng là tinh thần vươn đến tiến bộ, thì hành động đòi hỏi bãi bỏ chính sách độc quyền về văn hóa và tư tưởng là một trong những bước đi cần thiết để thoát ra khỏi tình trạng *chưa trưởng thành* theo tinh thần của Kant. Nhìn lại lịch sử hơn 300 năm qua, chúng ta thấy rằng, văn minh châu Âu chỉ thực sự thăng hoa sau khi họ vượt qua được những gò bó về tư tưởng do chế độ độc quyền tư tưởng của giáo hội Kitô tạo ra suốt cả ngàn năm trước.

Sự kìm kẹp gò bó tư tưởng bằng những qui định ngặt nghèo suốt một thời gian dài làm cho con người trở thành thụ động, sống hai mặt và thường trực sợ hãi. Tình trạng *chưa trưởng thành*, hay nói cụ thể là không dám phát biểu tư tưởng và trí tuệ của mình cho công chúng biết, dần dần trở thành một bản tính tự nhiên và họ vẫn luôn luôn có lý do để biện hộ cho bản tính tự nhiên đó. Vì thế, tự khai sáng cho chính mình là một việc làm rất khó khăn cho từng người riêng lẻ. Tuy nhiên, Kant rất hy vọng vào việc tự khai sáng của đám đông công chúng khi họ được trao quyền tự do, bởi vì:

“Ở công chúng đó luôn luôn có vài người biết suy nghĩ độc lập, ngay cả trong số những người có chức năng bảo hộ [đang có quyền lực], những người sẵn sàng tự tay vứt bỏ cái gông cùm chưa trưởng thành. Những người biết suy nghĩ độc lập sẽ quảng bá cho người chung quanh rằng, tinh thần biết đánh giá hợp lý về giá trị thực sự của từng người nằm ở khả năng độc lập suy nghĩ. Điều đặc biệt ở đây là: công chúng vốn dĩ trước đây bị những người bảo hộ ép đặt ở trong gông cùm, giờ đây chính công chúng sẽ đặt những người bảo hộ vào gông cùm, nếu những người này không có khả năng tự khai sáng. [...] Điều cần thiết để đạt đến sự khai sáng này không gì khác hơn là tự do, và là quyền tự do nguyên vẹn nhất trong tất cả các tự do: được quyền công khai sử dụng lý tính của chính mình”.

Như vậy, Kant đặt hết hy vọng vào “vài người trong công chúng biết suy nghĩ độc lập”, tức là giới *học giả* thời đại có ý thức hay chúng ta gọi là giới trí thức theo ngôn ngữ ngày nay. Giới học giả tự khai sáng là nhân tố quan trọng hàng đầu để xây dựng một xã hội tiến bộ, tất nhiên với tiền đề là họ phải dần thân để xây dựng tự do cho bản thân mình và cho xã hội. Và nói cho cùng, quyền tự do “*công khai sử dụng lý tính* của chính mình” hoàn toàn không làm hại đến xã hội, nếu quyền tự do đó được thực hành một cách ôn hòa, không sử dụng bạo lực. Ở đây, Kant đề cao vai trò của *học giả*, tức là những người độc lập có trí tuệ đang thi hành *chức vụ công dân*³¹. Họ có thể đang giữ chức vụ nhà nước và vì thế không được phép phát biểu những điều làm cản trở nhiệm vụ hiện tại của họ. Nhưng cũng chính người đó trong đời sống riêng và với vai trò một học giả có tinh thần khai sáng, vẫn có thể làm, nên làm và phải làm tròn *chức vụ công dân*: sử dụng và quảng bá trí tuệ của mình để phục vụ xã hội, thí dụ viết sách, báo, văn thơ kịch nghệ, diễn thuyết công cộng, phản kháng bất bạo động v.v...

Nếu giới học giả không tự khai sáng, không có *can đảm sử dụng trí tuệ của chính mình*, không dám bày tỏ tư tưởng và trí tuệ của mình cho đám đông công chúng biết, xã hội sẽ mãi mãi chìm đắm trong tối tăm lạc hậu. Trong trường hợp đó, giới học giả tinh hoa cũng chỉ là công cụ của quyền lực, tự mình áp đặt gông cùm lên trí tuệ của chính mình, hay nói cách khác, là làm nô lệ tinh thần cho chính mình. Đó là

trường hợp xã hội châu Âu suốt cả một ngàn năm trước khi được khai sáng. Về điều này, Kant tuyên bố danh thếp:

“Một người nào đó có thể trì hoãn việc khai sáng vì những lý do riêng tư, và cũng chỉ trong một thời gian ngắn cần thiết cho việc trau dồi trí tuệ; nhưng triết tiêu việc khai sáng, dù cho chính bản thân hoặc hơn nữa cho hậu duệ về sau, là sự vi phạm và chà đạp lên quyền thiêng liêng của loài người”.

Đến đây, để tạm chấm dứt phần diễn dịch tư tưởng của Kant, chúng ta trích lại nhận xét của Kant về thời đại của ông ở cuối thế kỷ 18:

“Nếu bây giờ có người hỏi: có phải chúng ta đang sống trong thời đại đã được khai sáng? Câu trả lời sẽ là: Không, nhưng quá thật chúng ta sống trong thời đại đang khai sáng. [...] Bây giờ, cánh đồng đã được khai hoang cho con người tự do canh tác và trên con đường thoát ly ra khỏi tình trạng chưa trưởng thành do chính mình gây ra, những chướng ngại cản trở sự khai sáng càng ngày càng ít hơn. Về điều đó, chúng ta thấy những dấu hiệu thật rõ rệt”.

Trên đây là định nghĩa của Kant về khai sáng, tất nhiên chỉ nói được một khía cạnh của vấn đề, dù đó là khía cạnh rất quan trọng. Kant chưa nói tới quá trình phát triển từ sự quảng bá tri thức để tiến đến sự thành hình trào lưu tư tưởng chính trị ra công chúng rộng rãi, vốn dĩ là đặc tính rất quan trọng của trào lưu khai sáng sẽ dẫn đến cách mạng. Ngoài ra trong bài tiểu luận, Kant đưa ra giả thuyết rằng,

“Công chúng chỉ có thể được khai sáng dần dần. Một cuộc cách mạng có lẽ sẽ làm sụp đổ một hệ thống chuyên chế độc tài và sự áp bức từ những kẻ háms lợi và tham quyền, nhưng sẽ không bao giờ mang lại sự chuyển hóa thực sự về cách suy nghĩ của con người”.

Giả thuyết nói trên của Kant cần được tiếp tục tranh luận. Tuy nhiên, trong tinh thần xem “tri thức là sức mạnh³²” của Francis Bacon, phương châm của Kant về khai sáng có thể xem là một biểu tượng, một ngọn hải đăng để hướng tới khi đi tìm định nghĩa cho khai sáng. Kể từ lúc tiểu luận này được phổ biến, tư tưởng của Kant về khai sáng đã phủ bóng che mờ những gì được phát biểu trước đó, và ông trở thành nhân vật không thể bị bỏ qua trong những cuộc tranh luận về sau. Trong thời đại đó, người ta có thể tìm thấy phương châm của Kant về khai sáng trong nhiều sách giáo khoa. Qua bài tiểu luận, chúng ta cũng có thể nhận dạng được lộ trình mà Kant vạch ra để tiến đến một xã hội tiến bộ:

Thứ nhất, mỗi người tự khai sáng cho chính mình, trau dồi trí tuệ bằng những tri thức tiên bộ trong tinh thần nâng cao phẩm hạnh và hướng tới lẽ phải. Ở đây, Kant trước hết nhắm tới giới tinh hoa có năng lực lý tính, đòi hỏi họ cần sớm nhận thức được những bất cập trong xã hội và vấn nạn của con người. Chừng mực nào đó, Kant muốn khiêu khích giới học giả đương thời đang còn thụ động và sợ hãi, một lối nhìn tương tự như Georg Christoph Lichtenberg (1742-1799) trước đó: „Người ta nói nhiều về khai minh và ước mơ được thấy nhiều ánh sáng. Trời ơi, nhiều ánh sáng thì có ích gì, khi người ta đã mù hoặc không mù nhưng cố ý nhắm mắt lại³³“. Nhận xét của các triết gia hàng đầu đó cũng giúp cho chúng ta một góc nhìn về sự thụ động, yếu hèn thậm chí đồng lõa của giới học giả với các định chế thế quyền và thân quyền lúc ấy. Vì thế, tinh thần khai sáng trước hết cũng là sự phê phán sắc bén đến tầng lớp học giả thiếu trách nhiệm đương thời. Giới học giả, hay chúng ta gọi là giới trí thức, chỉ có thể xứng đáng đóng vai trò tiên phong trong xã hội, khi họ đã thoát ra khỏi các ràng buộc của các thế lực bảo hộ, tức vương triều và giáo hội lúc đó, để tự mình giải phóng ra khỏi tình trạng *chưa trưởng thành* theo tinh thần của Kant.

Thứ hai, những người này cần có quyết tâm và dũng cảm để sử dụng, quảng bá những tri thức đó cho đám đông, bất chấp sự căm đoán, đe dọa, đàn áp của các thế lực bảo hộ. Ở trong bất kỳ chức vụ xã hội nào, Kant kêu gọi những người này phải biết thi hành nhiệm vụ công dân, sử dụng mọi phương tiện để tiến hành cuộc vận động khai sáng cho đám đông trong xã hội. Ông kêu gọi các học giả thức thời cần vứt bỏ gông cùm mà chính trị, tôn giáo và các định chế xã hội áp đặt. Con người cần nâng cao đầu bằng một thái độ hiên ngang và quyết đoán, tự mình xây dựng trí tuệ, đòi hỏi quyền tự trị về sáng kiến và tư tưởng, giải phóng tinh thần ra khỏi khuôn viên của thành kiến, quyền uy và truyền thống³⁴. Quan sát các cuộc cách mạng trên thế giới, chúng ta thấy rằng giai đoạn này có tầm quan trọng đặc biệt. Nói theo ngôn ngữ

ngày nay, đây là giai đoạn – có ý thức hay vô thức – vận động quần chúng, khơi dậy ý thức chính trị, xây dựng lực lượng, rèn luyện tư tưởng và quyết tâm cho chính mình và cho đám đông trong xã hội để chờ thời cơ bùng phát thành sức mạnh của đám đông, làm đòn bẩy cho những hoạt động cải tạo xã hội.

Thứ ba, từ những thành quả kể trên, công cuộc chuyển hóa xã hội trong tinh thần tiến tới lẽ phải, theo Kant sẽ đến từ từ chứ không cần một cuộc cách mạng mang tính cách lật đổ, vì như thế chỉ làm xã hội xáo trộn chứ mục đích khai sáng con người trong xã hội vẫn không đạt được. Thực ra, nếu so sánh các biến cố chính trị trong thế kỷ 20, chúng ta thấy rằng, cuộc cách mạng vẫn có thể đến, cuộc lật đổ vẫn có thể xảy ra mà không làm xáo trộn xã hội, khi những biến cố đó xảy ra trong tinh thần ôn hòa, bất bạo động và sau một quá trình vận động khai sáng cho các thành viên trong xã hội.

Có một điều thiếu sót trong lộ trình mà Kant vạch ra, nhưng chúng ta cũng không nên chờ đợi quá nhiều từ một triết gia. Lộ trình của Kant không hề nói đến quá trình làm sao để chuyên hóa tư tưởng và sáng kiến thành biến cố cụ thể, những con người hành động cụ thể, những định chế mới và cấu trúc xã hội tiến bộ. Tuy nhiên, lời kêu gọi “*hãy có can đảm sử dụng trí tuệ của chính mình*” dù chỉ là bước đầu, nhưng là một hiệu lệnh có sức mạnh lay chuyển xã hội. Cách mạng Mỹ và Pháp cũng xảy ra trong tinh thần đó như lời tiên tri của Voltaire: “*Khi một quốc gia bắt đầu biết suy nghĩ, không một lực lượng nào có thể ngăn cản được*”³⁵.

5. Kết luận

Lộ trình ba giai đoạn của Kant dù chưa tối ưu, đặc biệt bước đi thứ ba cần được tranh luận thêm, nhưng hai bước đi đầu tiên đáng để cho chúng ta suy ngẫm. Kant đã làm một tổng kết tiến trình lịch sử thế kỷ 18 và rút ra nhiều kết luận cho giới học giả, tạm gọi là giới trí thức thời đại và các thế hệ sau: Trước hết cần khai sáng cho chính mình và có can đảm quảng bá tri thức cho đám đông bất chấp mọi đe dọa, đàn áp. Tinh thần các thông điệp đó thực tế đã chuyển hóa được tư tưởng giới trí thức châu Âu trong thế kỷ 18, nhờ thế mà xã hội đã sản sinh rất nhiều học giả xuất chúng cho nhân loại, từ đó họ làm được hai cuộc cách mạng Mỹ và Pháp, họ mở đường cho cuộc cách mạng kinh tế theo tư tưởng của Adam Smith, họ thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp nhờ tư duy tự do sinh ra năng lực sáng tạo để phát minh trong khoa học và kỹ thuật.

So sánh châu Âu thời trung cổ với Việt Nam ngày nay, chúng ta cũng dễ dàng thấy nhiều điểm song song: châu Âu trung cổ có độc quyền của giáo hội thì Việt Nam có độc đảng chính trị; châu Âu trung cổ có độc quyền nghiên cứu triết học thì Việt Nam có độc quyền về tư tưởng và văn hóa; châu Âu trung cổ có triết lý thần học Kitô thì Việt Nam có học thuyết Marx-Lenin; châu Âu trung cổ có độc quyền quảng bá tri thức thì Việt Nam có độc quyền xuất bản. Về hậu quả lên tiến trình phát triển xã hội cũng thế: châu Âu bị kìm hãm suốt nhiều thế kỷ thì Việt Nam cũng đã bị kìm hãm từ lúc có sự độc quyền lãnh đạo của đảng CSVN với nhiều chính sách sai lầm, nhất là trong lĩnh vực kinh tế ở giai đoạn hòa bình xây dựng.

Riêng có một điều hai bên khác nhau như ngày và đêm: châu Âu được khai sáng từ thế kỷ 17/18 khi giới trí thức tự vận động để tư tưởng được thoát ly ra khỏi vòng kiềm tỏa của triết lý thần học, mở đường cho khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn học, nghệ thuật, triết học nảy mầm đơm hoa. Việt Nam thì chưa bao giờ được khai sáng, kho tàng tư tưởng của Việt Nam chưa vươn đến những chân trời mới bên ngoài lũy tre làng Marx-Lenin, trí tuệ của thanh niên Việt Nam vì thế không tiếp cận được những luồng tư tưởng mới mẻ của thời hiện đại. Và khi độc quyền của đảng CSVN chưa bị đẩy lùi, khả năng khai sáng xã hội Việt Nam sẽ còn muôn vàn khó khăn, và khả năng để Việt Nam ngang hàng với các quốc gia tiên tiến cũng sẽ rất gian nan để đạt được.

Nhìn những biểu hiện song song kể trên, người Việt Nam cần cảnh giác về các hậu quả nghiêm trọng mà châu Âu đã gánh chịu trong thời trung cổ. Dưới hình thức này hay hình thức khác, không trước thì sau, các hậu quả đó cũng sẽ giáng lên đầu dân tộc Việt Nam. Nếu lịch sử có thể cung cấp cho chúng ta những bài học sáng giá, thì con đường tự giải phóng về mặt tư tưởng của học giả châu Âu thế kỷ 18 cũng đáng

cho người Việt Nam học hỏi. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, để đạt đến một xã hội tiên bộ và đáng sống, giới trí thức dũng cảm đóng vai trò tiên phong. Tình hình Việt Nam thì thế nào? Tôi tin rằng, ngoại trừ lớp trí thức xã hội chủ nghĩa đã bị tha hóa, còn lại thì giới trí thức chân chính không hèn nhát và cũng không ai sợ hãi bị đàn áp đe dọa. Tuy nhiên, tôi có một cảm nhận rõ ràng là, giới trí thức chân chính của Việt Nam đang bất lực. Họ bất lực không phải vì thiếu trí tuệ, thiếu lòng dũng cảm và sự khôn ngoan, nhưng vì sao? Mỗi người có một câu trả lời khác nhau, tùy theo thế đứng, góc nhìn, tùy theo nhận thức và điều kiện sống.

Thời đại khai sáng thế kỷ 17/18 cho chúng ta bài học quý báu rằng, xã hội phương Tây chỉ được thăng hoa với các cuộc cách mạng dân chủ, cách mạng kinh tế, cách mạng công nghiệp *sau khi* giới học giả thời đại tự vận động để thoát ly ra khỏi vòng kim cô của triết lý thần học và sự kìm kẹp của các định chế thần quyền cũng như thế quyền. Cái giá họ phải trả không thấp: đàn áp đe dọa là chuyện cơm bữa, mất ưu đãi vật chất là chuyện thường tình, tù tội cũng không thiếu, nhưng cuối cùng ai thắng ai, khi tinh thần tranh luận phản biện đã trở thành bản chất tự nhiên của người trí thức? Ở Việt Nam chắc hẳn cũng thế. Để xã hội có thể thăng hoa, giới trí thức chân chính cần tìm cách thoát ly ra khỏi vòng kim cô của độc quyền về văn hóa tư tưởng, và giành lại tự chủ để thoát khỏi vòng kìm kẹp của hệ thống quyền lực.

Để chấm dứt, dù sao tôi cũng có niềm hy vọng rằng, các thông điệp của Immanuel Kant sẽ sớm đi vào tâm hồn chúng ta, giúp chúng ta vừa không ngừng trau dồi trí tuệ và lòng dũng cảm, vừa công khai và không sợ hãi quảng bá tri thức cho đám đông, đồng thời tích cực tham gia các hoạt động có chủ đích tốt đẹp. Napoleon đã từng nói khi còn ở đỉnh cao quyền lực: „Chỉ có hai lực lượng trên thế giới này: *lưỡi gươm* và *tri thức*, và về dài hạn lưỡi gươm luôn luôn bị tri thức đánh bại³⁶“. Người đã từng làm bá chủ châu Âu một thời còn nói như thế, ắt hẳn đây cũng là câu trả lời cho chúng ta về chuyện ai sẽ thắng ai trong tương lai, giữa trí thức chân chính và quyền lực độc đoán.

*Có giang sơn thì sẽ đã có tên!*³⁷

Tác giả: Tôn Thất Thông

(Bài tiểu luận này, dưới dạng tóm tắt để phù hợp với khung thời gian cho phép, đã được trình bày tại Hội Thảo Hà năm 2019 tại Porto, Portugal).

Tài liệu tham khảo

1. *Bahr, Ehrhard sưu tập*: Was ist Aufklärung? Thesen und Definition (Khai sáng là gì? Luận thuyết và định nghĩa). ISBN 315-009714-2.
2. *Châtelet, François chủ biên*: Geschichte der Philosophie Band IV – Die Aufklärung (Lịch sử triết học tập IV – Khai sáng). ISBN 3-548-03063-7. (Eva Brückner-Pfaffenberger và Donald Watts Tuckwiller dịch từ gốc tiếng Pháp: Les Lumières).
3. *Durant, Will*: Das Zeitalter Voltaires (Thời đại Voltaire). Kulturgeschichte der Menschheit – Band 14. ISBN 3-548-36114-5. (Elinor Lipper dịch từ tiếng Anh: The Story of Civilization, Vol. IX)
4. *Fischer, Ernst Peter*: Aristoteles, Einstein & Co. (Aristotle, Einstein và những người khác). ISBN 3-492-03778-X.
5. *Gibbon, Edward*: The Decline and Fall of the Roman Empire (Sự suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã). ISBN 0-7011-0713-8
6. *Granzotto, Gianni*
Christoph Kolumbus. Eine Biographie (Tiểu sử Christopher Columbus). ISBN 3-421-06304-4. Sylvia Höfer dịch từ tiếng Ý: Cristoforo Colombo.

7. *Guizot, François*: The History of Civilization in Europe (Lịch sử Văn minh châu Âu – William Hazlitt dịch từ tiếng Pháp: Histoire Générale de la Civilisation en Europe). Penguin Books 1997.
8. *Hampson, Norman*: The Enlightenment – An evaluation of its assumptions, attitudes and values (Khai sáng – Đánh giá những giả thuyết, quan điểm và giá trị). ISBN 0-14-013745-9.
9. *Hofmann, Michael*: Aufklärung: Tendenzen – Autoren – Texte (Khai sáng: Xu hướng – Nhân vật – Bài viết). ISBN 3-15-017616-6.
10. *Höffe, Otfried (I)*: Klassiker der Philosophie I (Những nhà kinh điển của triết học, Tập I). ISBN 3-406-08048-0.
11. *Im Hof, Ulrich*: Das Europa der Aufklärung (Châu Âu trong thời đại khai sáng). ISBN 3-406-37091-8.
12. *Kant, Immanuel*: Beantwortung der Frage: Was ist Aufklärung? (Trả lời câu hỏi: Khai sáng là gì?). Nguyệt san Berlinische Monatsschrift tháng 12.1784, trang 481 - 494. Xem thêm bản dịch của TS Thái Kim Lan trên <http://www.tapchithoidai.org/>
13. *Maddison, Angus*
The World Economy – Volume I & II (Kinh tế thế giới - Tập I và II). ISBN 92-64-02261-9.
14. *Martus, Steffen*: Aufklärung – Das deutsche 18. Jahrhundert (Khai sáng – Nước Đức trong thế kỷ 18). ISBN 978-3-499-62767-5.
15. *Minh Anh, Vi Yên và nhiều tác giả*: KHAI SÁNG và một số nhà tư tưởng chính trị của nó. Xuất bản: Tinh Thần Khai Minh.
16. *Porter, Roy*: Kleine Geschichte der Aufklärung (Lịch sử ngắn về Khai sáng – Ebba D. Drolshagen dịch từ tiếng Anh: The Enlightenment). ISBN 3-8031-2192-2.
17. *Samhaber, Ernst*
Geschichte Europas (Lịch sử châu Âu). ISBN 3-771-30169-6.
18. *Schmidt, Jochen chủ biên*: Aufklärung und Gegenklärung in der europäischen Literatur, Philosophie und Politik von der Antike bis zur Gegenwart (Khai sáng và phản khai sáng trong văn chương, triết học và chính trị châu Âu từ thời cổ đại đến hôm nay). ISBN 3-534-10251-7.
19. *Schneiders, Werner chủ biên*: Lexikon der Aufklärung (Từ điển tường giải về khai sáng). ISBN 3-406-39920-7.
20. *Stevenson, Leslie; Haberman, David L. & Wright, Peter M.*
Mười hai học thuyết về bản tính con người (Luu Hồng Khanh dịch từ tiếng Anh: Twelve Theories of Human Nature). ISBN 978-604-956-006-4.
21. *Van Doren, Charles*
Geschichte des Wissens (Lịch sử của tri thức). ISBN 3-764-35324-4. Anita Ehler dịch từ tiếng Anh: A history of knowledge.
22. *Ziegler, Walther*: Kant in 60 Minuten (Kant trong vòng 60 phút). ISBN 978-3-7347-8172-8). Bản dịch của TS Luu Hồng Khanh sẽ được xuất bản cuối năm 2019.

Ghi chú

¹ Flavius Constantinus sinh năm 272, mất năm 337 sau công nguyên. Năm sinh của Constantine không chính xác và nhất quán trong sử sách, biến thiên từ năm 270 đến 288. Constantine là Hoàng Đế La Mã từ 306 đến 337.

² Xem E. Gibbon, trang 284-311.

³ Alan Schreck, Lịch sử Giáo hội Công giáo. ISBN 978-08928-332-83

⁴ E. Samhaber, trang 135. Tên tiếng la-tinh của Theodosius là Flavius Theodosius Augustus (347-395 sau công nguyên).

⁵ Sau khi hoàng đế Theodosius mất, đế chế La Mã bị tách làm hai, được cai trị bởi hai người con của Theodosius: Arcadius cai trị Đông La Mã với kinh đô là Constantinople, người em Honorius cai trị Tây La Mã, kinh đô đầu tiên là Mailand. Kể từ đầu thế kỷ thứ năm, khái niệm đế chế La Mã ít được dùng, mà chúng ta nên phân biệt Đông La Mã và Tây La Mã.

⁶ L. Stevenson-Luu Hồng Khanh, trang 208-244.

⁷ C. Van Doren, trang 131-132.

⁸ E. Samhaber, trang 129.

⁹ F. Guizot, trang 40-41 trích dẫn ba điều luật La Mã.

¹⁰ G. Granzotto, trang 225. Xem thêm: Sắc dụ „Inter Caetera“ được Giáo hoàng Alexander VI ban hành năm 1493.

¹¹ A. Maddison, trang 59-60. Sắc dụ Romanus Pontifex cho phép vua Alfons của Bồ Đào Nha và các người kế vị được quyền tấn công vào các vùng ngoại đạo, hoặc thù địch với Kitô giáo, biến dân các vùng đó thành nô lệ và có quyền chiếm hữu vĩnh viễn.

¹² Nói chung, khi một ý thức hệ gắn liền với chính trị, nó sẽ dễ dàng dẫn đến quyền lực, độc tài và thoái hóa giai cấp. Thí dụ, ý thức hệ cộng sản, khi được nắm quyền sẽ phát sinh nguyên tắc “dân chủ tập trung” trong mọi cơ cấu hành chính, độc đảng và tất yếu không sớm thì muộn sẽ đưa đến độc tài.

¹³ F. Châtelet, trang 13: “Erkennendes Subjekt – Vereinheitliche Natur – Universales Wissen”. Cũng cần lưu ý rằng, khái niệm mới này thành công trong việc hạ bệ ý niệm thần thánh, nhưng giá trị của nó không tồn tại lâu dài, và vai trò lịch sử của nó cũng chấm dứt đầu đó ở thế kỷ 19. Thí dụ tri thức phổ quát (universales Wissen) rõ ràng mang tính chất ảo tưởng hơn là thực tế.

¹⁴ Thuyết địa tâm (Geocentrism): vũ trụ bao gồm nhiều hành tinh quay quanh quả đất vốn dĩ đứng yên ở trung tâm. Cả mặt trời cũng quay quanh quả đất.

¹⁵ Vera Linss, trang 125 (Die wichtigsten Wirtschaftsdenker, ISBN 978-3-86539-922-9)

¹⁶ Adam Smith, An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations, ISBN 0-19-283546-7

¹⁷ Có thể tại thời điểm cuối thập niên 1980 ở Việt Nam, số người am hiểu lý thuyết kinh tế thị trường còn quá ít. Cũng có thể các vị lãnh đạo ít người quán triệt những nguyên lý cốt lõi khi muốn thực hiện thành công một nền kinh tế thị trường.

¹⁸ Mãi đến năm 1979, Giáo Hoàng Johannes Paul II yêu cầu Viện hàn lâm Khoa học Vatican điều tra lại vụ án Galilei. 13 năm sau, bản tường trình tổng kết được trình lên Giáo Hoàng xác minh sự đúng đắn và vô tội của Galilei, nhờ thế bản án được hủy bỏ và Galileo Galilei được phục hồi danh dự, sau 360 năm!

¹⁹ Xem T.T. Thông, *Phương châm của khai sáng* trên <https://diendankhaiphong.org/thoi-dai-khai-sang-o-chau-au-2/>

²⁰ Nguyệt san Berlin (*Berlinische Monatschrift*) là cơ quan ngôn luận được thành lập năm 1783. Nguyệt san này qui tụ những tác giả quan trọng nhất trong thời đại đó, nổi tiếng về triết học và chính trị. Họ thành lập *Câu lạc bộ ngày thứ tư* (*Mittwochsgesellschaft*), nơi họ gặp nhau ngày thứ tư trong tuần và mỗi người có quyền nêu ra một đề tài để trình bày và tranh luận với nhau.

²¹ Người ta đoán rằng, tác giả vô danh này chính là Johann Erich Biester, giám đốc nhà xuất bản của *Nguyệt san Berlin*.

²² E. Bahr, trang 3.

²³ E. Bahr, trang 3-8 (nguyên văn tiêu luận của Moses Mendelssohn).

²⁴ Thực ra, hai tiêu luận của Mendelssohn và Kant không trùng lặp nhiều. Hai người có hai cách đặt vấn đề khác nhau, văn phong cũng khác nhau, và chúng tôi thấy rằng, bài tiêu luận của Kant nói thẳng đến vấn đề và dễ làm cho độc giả nắm bắt vấn đề hơn (xem nguyên văn bài của Mendelssohn trong Ehrhard Bahr, trang 3-8).

²⁵ Những chữ viết đậm trong các câu trích là những chỗ I. Kant cố ý làm nổi bật để nhấn mạnh ý của tác giả.

²⁶ *Sapere aude* tiếng La-tinh có xuất xứ từ thi sĩ Horaz (65 – 8 trước TC) thời cổ đại. *Sapere* = khôn ngoan, tri thức; *aude* = dám làm, can đảm. *Sapere aude* tạm dịch là „Hãy dám biết – Dare to be wise“.

²⁷ Xem I. Kant – Beantwortung der Frage: Was ist Aufklärung?

²⁸ M. Hofmann, trang 18.

²⁹ J. Schmidt và Jürgen Mittelstrass, trang 343.

³⁰ Thí dụ, „*Về sự chuyển động vòng của các hành tinh*“ của Nicolaus Copernicus, tác phẩm đột phá của ngành thiên văn học còn có giá trị cho đến hôm nay, đã bị giáo hội Kitô cấm lưu hành từ năm 1616 đến 1822, chẳng qua vì nghiên cứu khoa học của Copernicus đưa ra kết quả với thuyết „nhật tâm“ khác với giáo lý Cơ Đốc với thuyết „địa tâm“ sai lạc nhưng tồn tại cả ngàn năm. Và còn rất nhiều tác phẩm khác mang tính đột phá bị giáo hội cấm lưu hành.

³¹ Bürgerliche Posten, theo thuật ngữ của Kant.

³² E.P. Fischer, trang 86.

³³ S. Martus, trang 16 (trích từ Toàn tập Lichtenberg, tập I, trang 918).

³⁴ S. Martus, trang 13.

³⁵ Will Durant – Voltaire – Sự xán lạn của nước Pháp (trong Minh Anh & Vi Yên, trang 215 - Bản dịch của Trí Hải - Bửu Đỉnh).

³⁶ Xem TS Nguyễn Xuân Xanh, „Giá trị khai phóng của khoa học“ trên <https://rosetta.vn/nguyensexuanxanh>.

³⁷ Trích Nguyễn Công Trứ, bài thơ *Kẻ Sĩ*.